

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.583.006.418	17.624.419.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.311.328.732	7.804.776.777
1. Tiền	111	5	309.035.581	296.146.640
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.002.293.151	7.508.630.137
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.705.255	9.099.153.063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	-	9.040.564.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	44.450.000	47.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	24.255.255	11.088.583
IV. Hàng tồn kho	140	11	557.500.000	557.500.000
1. Hàng tồn kho	141		557.500.000	557.500.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		645.472.431	162.989.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	180.661.607	161.616.006
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		390.012.562	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	74.798.262	1.373.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.679.999.540	62.699.344.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.265.544.951	61.414.363.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	61.848.161.587	60.975.039.611
- Nguyên giá	222		134.200.077.091	130.662.011.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.351.915.504)	(69.686.971.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	417.383.364	439.323.936
- Nguyên giá	228		595.506.478	595.506.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.123.114)	(156.182.542)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.327.380.064	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.327.380.064	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.087.074.525	1.284.980.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	1.087.074.525	1.284.980.724
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.263.005.958	80.323.763.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.027.237.758	37.279.957.092
I. Nợ ngắn hạn	310		2.380.309.421	3.733.028.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		235.830.686	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	19.876.814	1.456.532.757
3. Phải trả người lao động	314		45.441.995	70.553.033
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.780.445	27.732.034
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	118.966.625	352.006.251
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	1.600.000.000	1.600.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		346.412.856	226.204.680
II. Nợ dài hạn	330		34.646.928.337	33.546.928.337
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	34.646.928.337	33.546.928.337
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.235.768.200	43.043.806.245
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.235.768.200	43.043.806.245
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	28.778.000.000	28.778.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.778.000.000	28.778.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	1.438.900.000	1.295.010.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	18.868.200	12.970.796.245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.465.381.717	835.387.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.446.513.517)	12.135.408.797
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.263.005.958	80.323.763.337

Hồ Thị Thanh Thủy
Người lập biểuMai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởngNguyễn Quang Toàn
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.228.829.680	9.463.944.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		3.228.829.680	9.463.944.565
4. Giá vốn hàng bán	11	21	4.477.851.804	5.146.762.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(1.249.022.124)	4.317.182.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	95.088.061	196.250.664
7. Chi phí tài chính	22	23	1.487.850.757	2.465.647.932
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.487.850.757	2.465.647.932
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	799.424.598	862.515.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.441.209.418)	1.185.269.560
11. Thu nhập khác	31		116	
12. Chi phí khác	32		4.020.215	
13. Lợi nhuận khác	40		(4.020.099)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	(3.445.229.517)	1.185.269.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.284.000	95.225.744
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.446.513.517)	1.090.043.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(1.198)	356
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	(1.198)	356

Ghi chú: Trong Báo cáo Tài chính có ghi nhận lợi nhuận của 6 tháng đầu năm là lỗ 3.446.513.517 đồng so với cùng kỳ năm trước là lãi 1.090.043.816 đồng. Nguyên nhân chính là do năm nay thời tiết khô hạn kéo dài nguồn nước về hồ ít so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước.

Hồ Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.445.229.517)	1.185.269.560
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.686.884.228	2.676.026.214
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.088.061)	(196.250.664)
- Chi phí lãi vay	06	1.487.850.757	2.465.647.932
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	634.417.407	6.130.693.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.556.761.900	(5.144.232.323)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	(8.750.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.118.696.971)	(898.508.926)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	178.860.598	11.332.714
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.501.802.346)	(2.418.710.939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(351.284.000)	(306.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(607.916.352)	(1.192.165.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.790.340.236	(3.826.342.221)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.865.445.696)	(97.690.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.336.365	127.721.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.760.109.331)	2.030.031.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.100.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.354.520.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.623.678.950)	(8.782.104.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.523.678.950)	(10.136.624.969)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.493.448.045)	(11.932.935.986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.804.776.777	13.717.402.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.311.328.732	1.784.466.593

Hồ Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đắk Lắk là công ty cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý vận hành nhà máy thủy điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ kế toán 6 tháng năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.
- Chi phí trồng bù rừng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian sử dụng hữu ích của dự án thủy điện.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định khác	25

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

Nguyên giá của Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến việc cấp phép. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác trong 10 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết (Biên bản họp) của Đại hội đồng cổ đông cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm gồm thuế thu nhập hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm: Áp dụng thuế suất 10%. Bắt đầu từ ngày 01/01/2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ dự án Nhà máy thủy điện Ea Đrăng 2 tại xã Ea Wy, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk (địa bàn đặc biệt khó khăn) thì được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án này, do vậy Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2017 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2018 đến năm 2026.

Những ưu đãi trên được quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

 - ✓ Đối với thu nhập khác: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	56.313.874	2.450.816
Tiền gửi ngân hàng	252.721.707	293.695.824
Cộng	309.035.581	296.146.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	1.002.293.151	7.508.630.137
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	1.002.293.151	7.508.630.137
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	-	-
Cộng	1.002.293.151	7.508.630.137

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	-	9.040.564.480
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	9.040.564.480
Cộng	-	9.040.564.480

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	44.450.000	47.500.000
DNTN TM XD Cơ Khí Hoàng Ngọc	44.450.000	-
Công Ty TNHH Kiểm Toán AVN Việt Nam	-	17.500.000
Công ty TNHH XD Dân dụng và Công nghiệp Tiến Dũng	-	30.000.000
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	44.450.000	47.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***10. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	840.279	-	11.088.583	-
Cộng	840.279	-	11.088.583	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	557.500.000	-	557.500.000	-
Cộng	557.500.000	-	557.500.000	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.990.625	8.419.584
Chi phí bảo hiểm tài sản	170.144.314	152.051.687
Các khoản khác	6.526.668	1.144.735
Cộng	180.661.607	161.616.006

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.615.105	22.831.262
Chi phí sửa chữa tài sản	345.265.515	569.851.962
Chi phí trồng bù rừng	465.930.179	473.324.501
Chi phí dài hạn khác	217.263.726	218.972.999
Cộng	1.087.074.525	1.284.980.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác (NM Thủy điện Ea Đrăng 2)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.009.688.475	320.834.653	715.210.909	176.394.328	128.439.883.094	130.662.011.459
Mua sắm 6T đầu năm	-	-	-	-	3.538.065.632	3.538.065.632
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.009.688.475	320.834.653	715.210.909	176.394.328	131.977.948.726	134.200.077.091
Khấu hao						
Số đầu kỳ	332.498.808	183.069.872	616.869.418	88.079.473	68.466.454.277	69.686.971.848
Khấu hao 6T đầu năm	24.255.018	15.266.484	35.760.546	8.773.002	2.580.888.606	2.664.943.656
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	356.753.826	198.336.356	652.629.964	96.852.475	71.047.342.883	72.351.915.504
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	677.189.667	137.764.781	98.341.491	88.314.855	59.973.428.817	60.975.039.611
Số cuối kỳ	652.934.649	122.498.297	62.580.945	79.541.853	60.930.605.843	61.848.161.587

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Đắk Lak và Ngân hàng TMCP Công Thương CN Đắk Lak.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 66.531.328 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép khai thác, sử dụng mặt nước	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	76.695.049	80.000.000	438.811.429	595.506.478
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	76.695.049	80.000.000	438.811.429	595.506.478
Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	80.000.000	76.182.542	156.182.542
Khấu hao trong kỳ	-	-	21.940.572	21.940.572
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	80.000.000	98.123.114	178.123.114
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	76.695.049	-	362.628.887	439.323.936
Số cuối kỳ	76.695.049	-	340.688.315	417.383.364

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 80.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	937.721.048	260.874.375	1.227.574.178	-	(28.978.755)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	305.324.843	1.284.000	351.284.000	-	(44.675.157)
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.835.093	466.036.786	462.375.785	-	8.496.094
Thuế tài nguyên	-	207.403.553	120.303.448	327.707.001	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.373.220	-	228.870	-	1.144.350	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	1.248.220	178.895.467	168.762.967	-	11.380.720
Cộng	1.373.220	1.456.532.757	1.030.622.946	2.540.703.931	1.144.350	(53.777.098)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	13.780.445	27.732.034
	-	-
Cộng	13.780.445	27.732.034

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	118.966.625	352.006.251
Kinh phí công đoàn	-	10.814.675
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	55.850.525	213.383.878
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.116.100	53.395.050
Quỹ Bảo vệ Phát triển Rừng tỉnh Đắk Lắk (*)	-	74.412.648
Cộng	118.966.625	352.006.251

(*) Là khoản phí dịch vụ môi trường rừng còn phải trả Quỹ bảo vệ Phát triển Rừng tỉnh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.600.000.000	-	-	-	1.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.600.000.000	-	-	-	1.600.000.000
- Chi nhánh Đắk Lắk					
Cộng	1.600.000.000	-	-	-	1.600.000.000

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	33.546.928.337	-	-	-	33.546.928.337
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	33.546.928.337	-	-	-	33.546.928.337
- Chi nhánh Đắk Lắk					
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đắk Lắk		1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Cộng	33.546.928.337	1.100.000.000	-	-	34.646.928.337

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng 0015/2015/HĐTD-ĐN ngày 10/04/2015, nội dung cụ thể như sau:

- Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay chi phí đầu tư dự án thủy điện Ea Drăng 2 tại huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất: 8,5% cố định trong vòng 12 tháng đầu tiên. Từ tháng 13 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi.
- Tài sản thế chấp: được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp số 0015/2015/BĐ ngày 29/06/2015 và Hợp đồng thế chấp số 0015.2/2015/BĐ ngày 29/06/2015 với giá trị của TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay là 80.192.728.555 đồng.

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng 43.0039/2024-HĐCVTL/NHCT502-ĐIỆN LỰC ĐẮKLẮK ngày 03/06/2024, nội dung cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Sử dụng để đầu tư XDCB – hạng mục: Lát mái kênh dẫn nước tại Nhà máy thủy điện Ea Drăng 2
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất: 7% cố định trong vòng 24 tháng đầu tiên. Từ tháng 25 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	28.778.000.000	1.151.120.000	9.445.326.980	39.374.446.980
Tăng trong kỳ	-	143.890.000	1.090.043.816	1.233.933.816
Giảm trong kỳ	-	-	(8.609.939.532)	(8.609.939.532)
Số dư tại 30/06/2023	<u>28.778.000.000</u>	<u>1.295.010.000</u>	<u>1.925.431.264</u>	<u>31.998.441.264</u>
Số dư tại 01/01/2024	28.778.000.000	1.295.010.000	12.970.796.245	43.043.806.245
Tăng trong kỳ	-	143.890.000	(3.446.513.517)	(3.302.623.517)
Giảm trong kỳ	-	-	(9.505.414.528)	(9.505.414.528)
Số dư tại 30/06/2024	<u>28.778.000.000</u>	<u>1.438.900.000</u>	<u>18.868.200</u>	<u>30.235.768.200</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Ông Từ Ngọc Thanh	6,26%	1.800.000.000	6,26%	1.800.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	5,21%	1.500.000.000	5,21%	1.500.000.000
Ông Nguyễn Quang Toàn	5,05%	1.453.400.000	5,05%	1.453.400.000
Các cổ đông khác	83,48%	24.024.600.000	83,48%	24.024.600.000
	<u>100%</u>	<u>28.778.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>28.778.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	28.778.000.000	28.778.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	28.778.000.000	28.778.000.000
Lợi nhuận đã chia	9.505.414.528	8.609.939.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.877.800	2.877.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.877.800	2.877.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.877.800	2.877.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.970.796.245	9.445.326.980
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kỳ trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	(3.446.513.517)	1.090.043.816
Phân phối lợi nhuận kỳ trước		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	9.505.414.528	8.609.939.532
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	143.890.000	143.890.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	728.124.528	1.271.549.532
	8.633.400.000	7.194.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.868.200	1.925.431.264

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 68/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024.

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 68/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ (tương ứng 8.633.400.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	3.228.829.680	9.463.944.565
Doanh thu bán điện thương phẩm	3.228.829.680	9.463.944.565
Cộng	3.228.829.680	9.463.944.565

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán điện thương phẩm	4.477.851.804	5.146.762.530
Cộng	4.477.851.804	5.146.762.530

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.088.061	196.250.664
Cộng	95.088.061	196.250.664

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1.487.850.757	2.465.647.932
Cộng	1.487.850.757	2.465.647.932

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	467.996.401	504.930.689
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	48.875.250	48.875.250
Chi phí mua ngoài	132.329.641	142.773.100
Chi phí khác bằng tiền	150.223.306	165.936.169
Cộng	799.424.598	862.515.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.445.229.517)	1.185.269.560
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(3.441.209.418)	1.185.269.560
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	(4.020.099)	
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	147.993.329	164.245.319
Điều chỉnh tăng	147.993.329	164.245.319
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	66.000.000	66.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	81.993.329	98.245.319
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.297.236.188)	1.349.514.879
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	(3.297.236.188)	1.349.514.879
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(3.293.216.089)	1.164.514.879
- Thu nhập từ hoạt động khác	(4.020.099)	185.000.000
Thuế TNDN hiện hành		153.451.488
- Hoạt động kinh doanh chính (TS 10%)		116.451.488
- Hoạt động khác (TS 20%)		37.000.000
Thuế TNDN được miễn, giảm		58.225.744
- Hoạt động kinh doanh chính (50%)		58.225.744
- Hoạt động khác		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.284.000	95.225.744
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản kiểm tra thuế	1.284.000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.284.000	95.225.744

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.446.513.517)	1.090.043.816
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(65.402.629)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	-	(65.402.629)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.446.513.517)	1.024.641.187
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.877.800	2.877.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.198)	356

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích theo tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế TNDN theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***27. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.446.513.517)	1.024.641.187
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.446.513.517)	1.024.641.187
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.877.800	2.877.800
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.198)	356

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	1.241.039.280	1.445.403.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.686.884.228	2.676.026.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.329.641	321.491.068
Chi phí khác bằng tiền	1.067.023.253	1.566.357.364
Cộng	5.277.276.402	6.009.277.737

29. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**a. Tiền trả nợ vay**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	(1.354.520.000)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	-	(1.354.520.000)

30. Các bên liên quan**a. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban điều hành (Chủ tịch HĐQT, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ kiểm soát.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không có giao dịch nào với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không có số dư công nợ với các bên liên quan khác

31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hồ Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Mai Thị Thu Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Toàn
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 07 năm 2024